

Bản án số: 31/2019/DS-PT
Ngày: 26 - 02 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miến
Bà Nguyễn Thị Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Dẽ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2018/TLPT- DS ngày 29 tháng 11 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 341/2018/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Đinh Văn N1, sinh năm 1948 (có mặt).

2. Bà Lâm Thị L, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà L: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1982, theo Giấy ủy quyền ngày 13 tháng 4 năm 2016 (có mặt).

Cùng trú tại: khóm 2, thị t, huyện U, tỉnh C .

- Bị đơn: Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1949.

Cư trú tại: ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Cao Quốc Tuấn – Thuộc Văn phòng Luật sư Lê Anh Tuấn tại thành phố Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện U M

Địa chỉ: khóm 2, thị t, huyện U, tỉnh C .

Người đại diện hợp pháp: Ông Dư Bé B – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện U M (Vắng mặt).

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện U Minh.

Địa chỉ: khóm 3, thị t., huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Lâm Văn P, sinh năm 1969 (vắng mặt)

4. Anh Lâm Văn H1, sinh năm 1980(vắng mặt)

5. Anh Lâm Văn S, sinh năm 1986 (vắng mặt)

6. Anh Lâm Văn N3, sinh năm 1987(vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh C .

7. Chị Lâm Thị N4, sinh năm 1973(vắng mặt)

8. Chị Lâm Thị D, sinh năm 1975(vắng mặt)

Cùng cư trú tại: 1231/22/7B tổ 5, tỉnh lộ 43, khu phố 2, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Anh Đinh Văn T, sinh năm 1982(có mặt)

Cùng cư trú tại: khóm 2, thị t, huyện U., tỉnh Cà Mau (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Đặng Thị N2 – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 02 năm 2016 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đinh Văn N1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị L là anh Đinh Văn T trình bày:

Cha mẹ bà Lâm Thị L là ông Lâm Văn Đồi, bà Nguyễn Thị Mạnh có cho vợ chồng ông, bà một phần đất có diện tích 6.900 m², phần đất có vị trí phía Đông giáp đất ông Lâm Văn Kha, phía Tây giáp Kinh Bỏ Bích Nhỏ, phía Nam giáp đất ông Lâm Văn Hôn, phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn Diễn, đất tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh. Năm 1995 ông N1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) tại tờ bản đồ số 13, thửa số 0688, diện tích 6.900 m². Năm 2006 vợ chồng ông, bà cho ông Lâm Văn Hôn và bà Đặng Thị N2 mượn toàn bộ phần đất này để canh tác, việc cho mượn đất không có làm giấy tờ gì. Năm 2013 ông Lâm Văn Hôn chết, do thời gian mượn khá lâu nên ông gặp bà N2 để lấy lại đất nhưng bà N2 không trả. Nay ông N1, bà L yêu cầu bà N2 trả lại diện tích 6.900 m².

- Tại đơn yêu cầu ngày 13 tháng 7 năm 2016 và tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị N2 trình bày:

Phần đất tranh chấp 6.900 m² là của cha mẹ chồng bà là ông Lâm Văn Đồi, bà Nguyễn Thị Mạnh. Trước khi ông Đồi, bà Mạnh chết có cho ông Đinh Văn N1, bà Lâm Thị L, ông N1 được cấp Giấy CNQSDĐ vào năm 1995. Năm 2003 thân tộc họp lần cuối cùng chị em trong gia đình thống nhất đổi chỗ ở, tại biên bản họp thân tộc thể hiện vợ chồng bà được quyền quản lý canh tác phần đất ông N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh; ông N1, bà L được quyền sử dụng phần đất vườn 10 công tại Rạch Cỏ thuộc khóm 2, thị trấn, huyện U Minh. Bà N2 không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông N1, bà L và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N1.

- Tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2016 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn H1 trình bày:

Thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Đặng Thị N2, không trình bày thêm.

- Tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2016 và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lâm Văn P, anh Lâm Văn S trình bày:

Thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà Đặng Thị N2, không trình bày thêm.

- Tại đơn yêu cầu ngày 18 tháng 9 năm 2018 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn trình bày:

Anh Đinh Văn T có đại diện hộ gia đình vay tiền tại Ngân hàng số tiền gốc 19.000.000 đồng, thế chấp một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.900 m² do ông Đinh Văn N1 đứng tên (ông N1 ủy quyền cho anh T vay). Do quyền sử dụng đất ông Đinh Văn N1 đứng tên và thế chấp vay tiền có tranh chấp nên Ngân hàng yêu cầu anh T và những người có liên quan trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 19.000.000 đồng và lãi đến ngày 24/10/2018 là 52.349.833 đồng, tổng cộng là 71.349.833 đồng.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 30 tháng 8 năm 2018 và tại phiên tòa anh Đinh Văn T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Đinh Văn N1 có ủy quyền cho anh thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N1 đứng tên vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U Minh với số tiền gốc là 19.000.000 đồng, anh thống nhất với số tiền gốc và tiền lãi do Ngân hàng yêu cầu, anh T đồng ý trả tiền vay cho Ngân hàng số tiền cả gốc và lãi là 71.349.833 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau quyết định (Kèm theo Quyết định đính chính số: 24/2018/QĐ-SCBSBA ngày 07/11/2018):

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 166, Điều 167 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Áp dụng các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 2, khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L về việc yêu cầu bà Đặng Thị N2 trả lại đất.

- Buộc bà Đặng Thị N2 và những người thừa kế của ông Lâm Văn Hôn gồm các anh Lâm Văn P, anh Lâm Văn H1, anh Lâm Văn S, anh Lâm Văn N3, chị Lâm Thị N4, chị Lâm Thị D trả lại cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L diện tích đất 6.900 m², đất tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tại tờ bản đồ số 13, thửa số 0688, do ông Đinh Văn N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn Diễn dài 254,8 mét, phía Tây giáp đất bà Đặng Thị N2 dài 254,8 mét, phía Nam giáp kinh Bỏ Bích Nhỏ dài 26,83 mét, phía Bắc giáp đất ông Lâm Văn Kha dài 28,88 mét.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị N2 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N1 tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 668821, cấp ngày 30/11/1995, tờ bản đồ số 13, thửa số 0688, diện tích 6.900 m².

- Chi phí đo đạc đất: Buộc bà Đặng Thị N2 trả cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L số tiền 3.124.000 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chi phí giám định: Buộc bà Đặng Thị N2 trả cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L số tiền 1.675.000 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn N1 hỗ trợ cho bà Đặng Thị N2 giá trị 3 cây Dừa với số tiền là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn N1 hỗ trợ cho bà Đặng Thị N2 chi phí sên vét kênh với số tiền là 2.500.000 (Hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Buộc anh Đinh Văn T trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U Minh số tiền 71.349.833 (Bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng và lãi phát sinh sau ngày 24 tháng 10 năm 2018 cho đến khi trả dứt điểm số tiền cho Ngân hàng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Đinh Văn N1, bà Lâm Thị L không phải chịu án phí, ngày 17 tháng 3 năm 2016 ông N1, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.725.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05571 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, được nhận lại, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Đặng Thị N2 phải chịu án phí với số tiền là 200.000 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U Minh không phải chịu án phí. Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.688.000 (*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011594 ngày 29/9/2017, được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Đinh Văn T phải chịu án phí với số tiền là 3.567.491 (Ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi một) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26.10.2018 bà Đặng Thị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Đặng Thị N2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà N2 yêu cầu tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn N1 – bà Lâm Thị L, vì việc đổi đất giữa các bên có thân tộc thống nhất, bà N2 đã sử dụng 6.900m² đất đổi 15 năm, nay ông N1 – bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất tranh chấp bà N2 không đồng ý.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị N2 yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ y phần đất tranh chấp cho bà N2 sử dụng. Ngoài ra, việc nội dung đơn kháng cáo có cho là đất nguyên đơn được cấp chồng lên đất bị đơn, nay xin rút lại nội dung này (vì nhầm lẫn).

Bà Đặng Thị N2 thống nhất lời trình bày của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N2 Đặng Thị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ lại Bản án sơ thẩm; bà N2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn N1 – bà Lâm Thị L, vì việc đổi đất giữa các bên có thân tộc thống nhất, bà N2 đã sử dụng 6.900m² đất đổi 15 năm.

[2] Về diện tích, vị trí đất tranh chấp, theo văn bản số: 24/VPĐKĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 và sơ đồ mảnh trích đo địa chính ngày 26 tháng 6 năm 2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện U Minh xác định: Phần đất tranh chấp đất giữa ông Đinh Văn N1 với bà Đặng Thị N2, hiện phần đất này do ông Đinh Văn N1 đứng tên trong Giấy CNQSDĐ diện tích là 6.900 (đất tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tại tờ bản đồ số 13, thửa số 0688), có vị trí: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Diễn dài 254,8 mét, phía Tây giáp đất bà Đặng Thị N2 dài 254,8 mét, phía Nam giáp kinh Bỏ Bích Nhỏ dài 26,83 mét, phía Bắc giáp đất ông Lâm Văn Kha dài 28,88 mét, tổng diện tích là 6.900 m² đất tại ấp 8, xã K, huyện U, tỉnh C .

[3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp các bên cùng xác định phần đất có nguồn gốc là của ông Lâm Văn Đồi và bà Nguyễn Thị Mạnh cho lại ông Đinh Văn N1, bà Lâm Thị L và ông Đinh Văn N1 được cấp Giấy CNQSDĐ vào năm 1995. Tuy nhiên, giữa ông N1, bà L với bà N2 xảy ra tranh chấp, ông N1 bà L cho rằng phần đất cho bà N2, ông Hôn mượn năm 2006 để canh tác nên đòi lại; còn bà N2 thì cho rằng phần đất này đã thống nhất hợp thân tộc thống nhất với nhau bà N2 được quyền sử dụng phần đất này; còn ông N1, bà L được quyền sử dụng phần đất tại Rạch Cỏ thị trấn U Minh, nên bà N2 cho rằng ông N1, bà L và bà N2 yêu cầu khởi kiện là không đúng, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N1.

[4] Tại cấp sơ thẩm, bà N2 cung cấp biên bản họp thân tộc ngày 12/9/2003 nội dung là trao đổi đất giữa ông Hôn, bà N2 với ông N1 bà L và tại cuộc họp bà N2 cho rằng có ông N1 bà L tham gia và những người dự họp đều ký tên vào biên bản, nhưng ông N1 bà L không thừa nhận. Tại kết luận giám định số: 84-GĐ-2017 ngày 20/4/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Cà Mau kết luận chữ viết “Nữ” và “Đinh Văn N1” trong biên bản họp thân tộc không phải là của ông Đinh Văn N1 viết còn chữ viết “Ly” và “Lâm Thị L” không đủ cơ sở kết luận. Căn cứ vào biên bản họp thân tộc, cấp sơ thẩm cũng đã làm rõ chữ ký trong biên bản. Ông Võ Hà Thanh (Võ Văn Hoặc) xác định ông không trực tiếp tham gia cuộc họp nhưng bà N2 có nhờ ông ký tên vào biên bản họp thân tộc bà N2 nói là để nộp cho Tòa án; Ông Nguyễn Văn Xa xác định ông có tham gia cuộc họp có ký tên vào biên bản, tại cuộc họp không có mặt ông N1, bà L; ông Huỳnh Văn Thế xác định, có tham gia cuộc họp thân tộc, tại cuộc họp ông N1, bà L không có mặt. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đỗ Thành Ken cho rằng ông là người viết biên bản họp thân tộc, có mặt ông N1, bà L; Lý do viết biên bản này là do mâu thuẫn giữa bà L và bà N2 đang gay gắt cần sự hòa giải thống nhất của thân tộc, đều có mặt những người đã nêu trong biên bản, theo đó các bên thống nhất đổi đất là sự thật. Tuy nhiên, lời trình bày của ông Ken là không trùng khớp với những người còn lại như ông Xa, ông Thế đã xác định rằng ông N1, bà L không có mặt tại phiên họp... Đồng thời, ông Ken cho rằng lúc này bà L và bà N2 mâu thuẫn gay gắt nhưng lại bằng lòng chấp nhận đổi đất là việc không thể, trong khi kết luận giám định về chữ ký không phải là của ông N1, và chữ ký của bà L thì không giám định được. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1 cũng xác định năm 2003 vợ chồng đi Bình Phước làm mướn thì cũng không thể có mặt tại cuộc họp thân tộc, điều này là có cơ sở. Vì vậy, không đủ cơ sở kết luận các bên đã thống nhất hoán đổi đất với nhau. Một căn cứ khác cho thấy phần đất tranh

chấp không phải là của vợ chồng bà N2, khi ông Hôn chết thì tại tờ Di chúc có phân chia phần đất 23.200m² nhưng không đề cập đến phần đất 6.900m², điều này cho thấy việc vợ chồng ông N1, bà L chỉ cho vợ chồng ông Hôn bà N2 mượn đất, nên ông Hôn không thể chia phần đất của ông N1, bà L. Xem xét hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ, ông N1 và bà L đều có đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ năm 1995, có mục kê, quyết định cấp đất đúng trình tự luật định (BL từ 132 đến 137). Vào thời điểm 1995, bà N2, ông Hôn cũng xin cấp đất và được cấp 23.200m² nhưng vợ chồng bà N2 không đăng ký quyền sử dụng đất 6.900m², các bên đăng ký quyền sử dụng đất đến trước năm 2017 nhưng vợ chồng bà N2 cũng không phản đối gì, điều đó cho thấy phần đất 6.900m² không thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng bà N2. Từ đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông N1 – bà L là phù hợp.

[5] Bản án sơ thẩm xác định yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ là yêu cầu phản tố là không đúng với quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng, Bản án buộc anh T trả nợ 71.349.833 cho Ngân hàng và lãi phát sinh sau ngày 24 tháng 10 năm 2018 cho đến khi trả dứt điểm số tiền cho Ngân hàng, nhưng không ấn định phải trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết và Bản án không tuyên chấp nhận hay không đối với yêu cầu của Ngân hàng là có thiếu sót, cần điều chỉnh cho phù hợp.

[6] Đồng thời, nguyên đơn khởi kiện bị đơn là bà N2 thì nghĩa vụ chịu án phí là của bà N2 là đúng (vì tranh chấp đất, không tranh chấp giá trị đất), nhưng tại Quyết định đính chính xác định các con bà N2 cùng phải chịu án phí 200.000 đồng (trong khi Bản án gốc, Bản án phát hành, biên bản nghị án, cũng chỉ xác định bà N2 chịu án phí 200.000 đồng). Như vậy, việc đính chính các con của bà N2 cùng phải chịu án phí là phù hợp. Tuy nhiên, do bà N2 là người cao tuổi, tại tòa phúc thẩm bà có đơn xin miễn án phí, nên cấp phúc thẩm xét miễn cho bà N2 theo quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Do bà N2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đối với yêu cầu sửa án về phần đất không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là không phù hợp, nên không được chấp nhận. Đối với phần khác cấp sơ thẩm do chưa giải quyết toàn diện, nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị N2 và sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm, nên án phí phúc thẩm: Bà N2 không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng được hoàn lại.

[8] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[9] Việc xét xử vắng mặt các đương sự không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo trình tự thủ tục luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, khoản 6 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị N2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 24/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L về việc yêu cầu bà Đặng Thị N2 trả lại đất.

Buộc bà Đặng Thị N2 và những người thừa kế của ông Lâm Văn Hôn gồm các anh Lâm Văn P, anh Lâm Văn H1, anh Lâm Văn S, anh Lâm Văn N3, chị Lâm Thị N4, chị Lâm Thị D trả lại cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L diện tích đất 6.900 m², đất tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tại tờ bản đồ số 13, thửa số 0688, do ông Đinh Văn N1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí đất:

- Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Diễm dài 254,8 mét;
- Phía Tây giáp đất bà Đặng Thị N2 dài 254,8 mét;
- Phía Nam giáp kinh Bỏ Bích Nhỏ dài 26,83 mét;
- Phía Bắc giáp đất ông Lâm Văn Kha dài 28,88 mét.

(Kèm theo bản vẽ ngày 20/6/2017, Bút lục số: 108)

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị N2 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đinh Văn N1 tại ấp 8, xã Khánh Hòa, huyện U Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 668821, cấp ngày 30/11/1995, tờ bản đồ số 13, thửa số 0688, diện tích 6.900 m².

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn N1 hỗ trợ cho bà Đặng Thị N2 giá trị 03 cây Dừa với số tiền là 200.000 đồng; chi phí sên vét kênh với số tiền là 2.500.000 đồng (tổng cộng là 2.700.000 đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với anh Đinh Văn T. Buộc anh Đinh Văn T trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U Minh số tiền 71.349.833 (Bảy mươi một triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng và lãi phát sinh sau ngày 24 tháng 10 năm 2018 cho đến khi trả dứt điểm số tiền cho Ngân hàng (theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng vay giữa các bên).

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc đất: Buộc bà Đặng Thị N2 trả cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L số tiền 3.124.000 đồng.

Chi phí giám định: Buộc bà Đặng Thị N2 trả cho ông Đinh Văn N1 và bà Lâm Thị L số tiền 1.675.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:* Ông Đinh Văn N1, bà Lâm Thị L không phải chịu án phí, ngày 17 tháng 3 năm 2016 ông N1, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.725.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05571 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, được nhận lại.

Bà Đặng Thị N2 được miễn án phí (với số tiền là 200.000 đồng).

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện U Minh không phải chịu án phí. Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.688.000 (*Một triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011594 ngày 29/9/2017, được nhận lại.

Anh Đinh Văn T phải chịu án phí với số tiền là 3.567.491 (*Ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm chín mươi mốt*).

- *Án phí phúc thẩm:* Bà Đặng Thị N2 không phải chịu 300.000 đồng, bà N2 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004026 ngày 26/10/2011 tại Chi cục thi hành án huyện U Minh được nhận lại.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Út